

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra thu hồi (HĐ thường xuyên)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỀ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẦU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUẢN DẪN Y KẾT HỢP	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid- 19	LOẠI 130/139 Kinh phí sửa chữa TTYT Trảng Bom	LOẠI 130/139 Kinh phí mua xe bán tải cho VPS	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
	Số dư dự toán năm trước chuyển sang.		86.447.941				2.947.892.456	7.729.200.665	2.844.860.135		7.249.581.900	10.086.000.000	923.000.000	87.059.823.274
	Dự toán giao	4.051.000.000	2.772.000.000	200.000.000	135.000.000	22.000.000				100.000.000				
	Dự toán giao bổ sung													
	Dự toán giảm trừ											-4.411.476.000		
	Số thu để lại đơn vị						384.588.960	256.392.640						
	T01													
	T02						122.542.800	81.695.200						
	T03						262.046.160	174.697.440						
	Tổng cộng	4.051.000.000	2.858.447.941	200.000.000	135.000.000	22.000.000	3.332.481.416	7.985.593.305	2.844.860.135	100.000.000	7.249.581.900	5.674.524.000	923.000.000	87.059.823.274
	Chi trong quý I năm 2021	1.187.233.653	665.113.275	0	1.350.820	0	169.054.220	0	103.456.390	0	0			0
	Số dư cuối quý	2.863.766.347	2.193.334.666	200.000.000	133.649.180	22.000.000	3.163.427.196	7.985.593.305	2.741.403.745	100.000.000	7.249.581.900	5.674.524.000	923.000.000	87.059.823.274
	Chi tiết chi quý I năm 2020	1.187.233.653	665.113.275	0	1.350.820	0	169.054.220	0	103.456.390	0	0			0
1052	Thuế TNDN								13.880.000					
1099	Thuế TNDN khác													
1701	Thuế GTGT								4.080.000					
4949	Các khoản thu khác													
6001	Lương theo ngạch, bậc	739.248.613												
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		120.561.165											
6101	Phụ cấp chức vụ	33.972.000												
6103	Phụ cấp thu hút													
6105	Phụ cấp làm thêm giờ													
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, NH	894.000												
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	25.430.724												
6115	Phụ cấp thâm niên VK, phụ cấp TNN	15.100.269												
6124	Phụ cấp công vụ	195.215.852												
6149	Phụ cấp khác													
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học													
6201	Thưởng thường xuyên		54.940.000											
6249	Thưởng khác													
6202	Thưởng đột xuất													
6299	Chi khác		201.998.000											
6301	Bảo hiểm xã hội	137.956.152												
6302	Bảo hiểm y tế	23.649.626												
6303	Kinh phí công đoàn	15.766.417												
6304	Bảo hiểm thất nghiệp													
6404	Thu nhập tăng thêm						45.600.000							
6449	Chi khác		31.000.000											

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra thu hồi (HĐ thường xuyên)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỂ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẤU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUẢN DẪN Y KẾT HỢP	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid-19	LOẠI 130/139 Kinh phí sửa chữa TTYT Trảng Bom	LOẠI 130/139 Kinh phí mua xe bán tải cho VPS	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
6501	Tiền điện		51.701.688						5.456.415					
6502	Tiền nước		3.703.575						404.225					
6503	Tiền nhiên liệu		24.809.870		1.350.820		23.032.220							
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		1.136.325											
6551	Văn phòng phẩm		13.600.183				87.722.000		9.665.000					
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng													
6553	Khoản văn phòng phẩm		11.400.000											
6599	Vật tư văn phòng khác		12.320.500											
6601	Cước phí điện thoại		12.120.193											
6603	Cước phí bưu chính		2.263.510											
6605	Cước Internet, đường truyền mạng		7.009.600						3.576.000					
6606	Tuyên truyền, quảng cáo													
6608	Sách, báo, tạp chí		2.012.000											
6618	Khoản điện thoại		4.200.000											
6649	Đăng tải thông tin													
6651	In, mua tài liệu													
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên													
6654	Tiền thuê phòng ngủ													
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển													
6657	Các khoản thuê mướn khác													
6658	Chi bù tiền ăn													
6699	Chi phí khác													
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe													
6702	Phụ cấp công tác phí						1.700.000							
6703	Tiền thuê phòng ngủ													
6704	Khoản công tác phí		6.000.000											
6749	Chi khác													
6751	Thuê phương tiện vận chuyển													
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ													
6799	Chi phí thuê mướn khác		3.700.000						7.600.000					
6901	Ô tô dùng chung		7.859.816											
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		9.980.850											
6907	Sửa chữa nhà cửa													
6912	Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin													
6913	Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng		385.000											
6921	Đường điện, cấp thoát nước													
6949	Sửa chữa tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác													
6954	Mua sắm tài sản và thiết bị chuyên dùng													
6955	Mua sắm tài sản và thiết bị văn phòng						11.000.000							
6956	Mua sắm các thiết bị công nghệ thông tin													
7004	Đồng phục		77.400.000											
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác													
7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền BHYT													

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra thu hồi (HD thường xuyên)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HD không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỂ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cái cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẦU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUẢN DẪN Y KẾT HỢP	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid- 19	LOẠI 130/139 Kinh phí sửa chữa TTYT Trang Bom	LOẠI 130/139 Kinh phí mua xe bán tải cho VPS	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí													
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh													
7756	Chi các khoản phí và lệ phí								2.191.000					
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện													
7761	Chi tiếp khách													
7799	Chi các khoản khác		5.011.000						56.603.750					
8049	Chi hỗ trợ khác													

X.H.C
SỞ
Y T
ĐỒ

VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/131 phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CD phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 Mua sắm TTBYT cho BV ĐN và LK	LOẠI 130/139 Mua sắm bổ sung TTBYT cho các BV công lập	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP Trợ cấp thu hút ngành Y	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
	Số dư dự toán năm trước chuyển sang.	604.000.000	#####	6.736.000.000				98.195.000.000			1.032.466.000			
	Dự toán giao				2.010.000.000	2.000.000.000	270.000.000		96.000.000.000	1.026.000.000		3.500.000.000	9.177.800.000	5.400.000.000
	Dự toán giao bổ sung													
	Dự toán giảm trừ		-42.418.500.000											
	Số thu để lại đơn vị													
	T01													
	T02													
	T03													
	Tổng cộng	604.000.000	57.581.500.000	6.736.000.000	2.010.000.000	2.000.000.000	270.000.000	98.195.000.000	96.000.000.000	1.026.000.000	1.032.466.000	3.500.000.000	9.177.800.000	5.400.000.000
	Chi trong quý I năm 2021	0	246.000.000	0	0	0	54.889.920	0	0	0	0	0	51.490.000	0
	Số dư cuối quý	604.000.000	57.335.500.000	6.736.000.000	2.010.000.000	2.000.000.000	215.110.080	98.195.000.000	96.000.000.000	1.026.000.000	1.032.466.000	3.500.000.000	9.126.310.000	5.400.000.000
	Chi tiết chi quý I năm 2020	0	246.000.000	0	0	0	54.889.920	0	0	0	0	0	51.490.000	0
1052	Thuế TNDN													
1099	Thuế TNDN khác													
1701	Thuế GTGT													
4949	Các khoản thu khác													
6001	Lương theo ngạch, bậc													
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xu													
6101	Phụ cấp chức vụ													
6103	Phụ cấp thu hút													
6105	Phụ cấp làm thêm giờ													
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, NH													
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề													
6115	Phụ cấp thâm niên VK, phụ cấp TNN													
6124	Phụ cấp công vụ													
6149	Phụ cấp khác													
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học													
6201	Thưởng thường xuyên													
6249	Thưởng khác													
6202	Thưởng đột xuất													
6299	Chi khác													
6301	Bảo hiểm xã hội													
6302	Bảo hiểm y tế													
6303	Kinh phí công đoàn													
6304	Bảo hiểm thất nghiệp													
6404	Thu nhập tăng thêm													
6449	Chi khác													

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/131 phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CD phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 Mua sắm TTBVT cho BV ĐN và LK	LOẠI 130/139 Mua sắm bổ sung TTBVT cho các BV công lập	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP Trợ cấp thu hút ngành Y	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
6501	Tiền điện													
6502	Tiền nước													
6503	Tiền nhiên liệu													
6504	Tiền vệ sinh, môi trường													
6551	Văn phòng phẩm													
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng													
6553	Khoán văn phòng phẩm													
6599	Vật tư văn phòng khác						27.000.000							
6601	Cước phí điện thoại													
6603	Cước phí bưu chính													
6605	Cước Internet, đường truyền mạng													
6606	Tuyên truyền, quảng cáo													
6608	Sách, báo, tạp chí													
6618	Khoán điện thoại													
6649	Đăng tải thông tin													
6651	In, mua tài liệu													
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên													
6654	Tiền thuê phòng ngủ													
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển						19.008.000							
6657	Các khoản thuê mượn khác													
6658	Chi bù tiền ăn													
6699	Chi phí khác						8.881.920							
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe													
6702	Phụ cấp công tác phí													
6703	Tiền thuê phòng ngủ													
6704	Khoán công tác phí													
6749	Chi khác													
6751	Thuê phương tiện vận chuyển													
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ												51.490.000	
6799	Chi phí thuê mượn khác													
6901	Ô tô dùng chung													
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng													
6907	Sửa chữa nhà cửa													
6912	Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin													
6913	Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng													
6921	Đường điện, cấp thoát nước													
6949	Sửa chữa tài sản và công trình hạ tầng cơ sở													
6954	Mua sắm tài sản và thiết bị chuyên dùng													
6955	Mua sắm tài sản và thiết bị văn phòng													
6956	Mua sắm các thiết bị công nghệ thông tin													
7004	Đồng phục													
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác													
7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền BHYT													

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/131 phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CD phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 Mua sắm TTBYT cho BV ĐN và LK	LOẠI 130/139 Mua sắm bổ sung TTBYT cho các BV công lập	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP Trợ cấp thu hút ngành Y	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí													
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh		246.000.000											
7756	Chi các khoản phí và lệ phí													
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện													
7761	Chi tiếp khách													
7799	Chi các khoản khác													
8049	Chi hỗ trợ khác													

Lập biểu

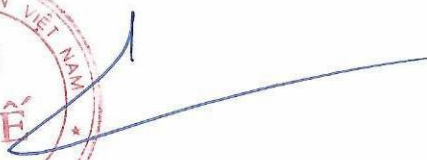

 Ngô Ngọc Tuyết Trinh

Kế toán trưởng


 Phạm Quang Thành

Ngày 06 tháng 4 năm 2022
 GIÁM ĐỐC




 Phan Huy Anh Vũ